

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THÁI BÌNH DƯƠNG
PACIFIC PETROLEUM TRANSPORTATION
JOINT STOCK COMPANY**

Số/No.: 363/TBD-KHĐT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 7 năm 2026
Ho Chi Minh City, July 20th 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/The State Securities Commission;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. HCM/Hochiminh Stock Exchange.

- Tên công ty/Organization Name: Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương/Pacific Petroleum Transportation JSC., (PVTrans Pacific)
- Mã chứng khoán/Stock Symbol: PVP
- Địa chỉ trụ sở chính/Address: Tầng 3, Tòa nhà Đạm Phú Mỹ, 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn, Tp. HCM/3rd Floor, Phu My Fertilizer Building, No.43 Mac Dinh Chi Street, Sai Gon Ward, Hochiminh City
- Điện thoại/Telephone: (84-28) 38228546 Fax/Fax: (84-28) 38228545
- Người thực hiện công bố thông tin/Submitted by: Ông Phan Công – Giám đốc đồng thời là Người đại diện theo pháp luật/Mr. Phan Cong – Director and Legal Representative
- Loại thông tin công bố/Information disclosure type:
 - ☐ 24h/24hrs
 - ☐ Yêu cầu/On demand
 - ☐ Bất thường/Extraordinary
 - ☒ Định kỳ/Periodic
- Nội dung thông tin công bố/Contents of information disclosure:

Công ty công bố thông tin về Báo cáo tài chính quý 2/2026 và công văn giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2026. Thông tin trên đã được đăng tải trên website Công ty tại địa chỉ: <http://www.pacificshipping.vn>/The Company discloses the financial statements for the second quarter of 2026 and the explanation of after-tax profit for the second quarter of 2026. This information was published on the company's website at the link: <http://www.pacificshipping.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/We hereby declare to be legally responsible for the accuracy and completeness of the above information.

Nơi nhận/Recipients:

- Như trên/As stated above;
- HĐQT/BOD, BKS/BOS (để b/c/to report);
- Ban Giám đốc/BOM (để biết/for information);
- Lưu/Filing: VT/Archives, P.KHĐT/P&I Dept., MN (02b/02 copies).

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

- Báo cáo tài chính quý 2/2026/The financial statements for the second quarter of 2026;
- Công văn giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2026/The explanation of after-tax profit for the second quarter of 2026.

Người đại diện theo pháp luật

Legal Representative

GIÁM ĐỐC

DIRECTOR



Phan Công

No: 362/TBD-TCKT

Ho Chi Minh City, July 17th, 2026

Regarding: Explanation of After-Tax Profit for
the Second Quarter of 2026.

Kính gửi/To: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước/ *State Securities
Commission;*

- Sở giao dịch Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí
Minh/ *Ho Chi Minh City Stock Exchange;*

- Tên công ty đại chúng: Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương / *The public company name: Pacific Petroleum Transportation Joint Stock Company*
- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 03, Tòa nhà Đạm Phú Mỹ, 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn, Tp. HCM./ *Headquarters address: Floor 03, Dam Phu My Building, 43 Mac Dinh Chi Street, Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City.*
- Điện thoại : (84-8) 38228546; Fax: (84-8) 38228545.
Telephone: (84-8) 38228546; Fax: (84-8) 38228545.
- Email: info@pacificshipping.vn;

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán/*Pursuant to Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, issued by the Ministry of Finance, guiding the disclosure of information on the securities market.*

Căn cứ Báo cáo tài chính Quý 02/2026 được lập ngày 16 tháng 07 năm 2026/ *Pursuant to the Financial Report for the Second Quarter of 2026, prepared on July 16th, 2026.*

Công ty Pacific xin giải trình về nguyên nhân lợi nhuận sau thuế của Quý 02/2026 tăng so với Quý 02/2025 như sau/ *Pacific Company hereby explains the reasons for the increase in profit after tax for the Second Quarter of 2026 compared to the Second Quarter of 2025 as follows:*

Chỉ tiêu/Items	Q2/2026	Q2/2025	Chênh lệch/ Variance	%/tăng giảm/Increase/ Decrease
(1)	(2)	(3)	(4=2-3)	(5=4/3)
Lợi nhuận sau thuế <i>Profit after tax</i>	134,19	45,02	89,17	198,1%

Lợi nhuận sau thuế Quý 2/2026 tăng so với Quý 2/2025 chủ yếu đến từ việc tăng cường hoạt động vận tải, hoạt động tài chính, mở rộng dịch vụ thuê và cho thuê tàu ngoài./ *The increase in profit after tax for the Second quarter of 2026 compared to the Second quarter of 2025 was primarily driven by expanded transportation and financial activities, as well as the growth of external vessel chartering services.*



Công ty Pacific xin giải trình Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh và Các nhà đầu tư được rõ./Pacific Company hereby submits this explanation to the State Securities Commission, the Ho Chi Minh City Stock Exchange, and all investors for their information.

Trân trọng/Sincerely.

Nơi nhận /Distribution:
- Như trên/As above;
- Tổ Công bố thông tin/
Disclosure Department;
- Lưu VT, TCKT/For filing.


GIÁM ĐỐC/
Director




Phan Công



Công ty Cổ Phần Vận Tải Dầu Khí Thái Bình Dương
Tầng 3, Tòa nhà Đạm Phú Mỹ, 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn, TP Hồ Chí Minh

-----* * * * *-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II/2026

Gồm các biểu :

- 1. Báo cáo tình hình tài chính.**
- 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.**
- 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.**
- 4. Thuyết minh báo cáo tài chính.**

Tháng 07/2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/06/2026	Số đầu năm 01/01/2026
Đơn vị tính : đồng					
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		1.962.539.917.994	1.639.760.036.797
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		110		420.681.290.716	503.914.078.140
1. Tiền		111	1	383.631.290.716	413.914.078.140
2. Các khoản tương đương tiền		112	1	37.050.000.000	90.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		120		1.018.705.000.000	818.785.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh		121	2a	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		122	2a	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		123	2b	1.018.705.000.000	818.785.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130		488.243.697.481	291.460.729.524
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		131	3	449.396.733.379	254.205.060.109
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		132		2.813.715.195	114.427.972
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng		134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác		135	4a	109.106.423.140	110.214.415.676
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		136	4a	(73.073.174.233)	(73.073.174.233)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý		137		-	-
IV. Hàng tồn kho		140		31.827.087.716	22.443.623.696
1. Hàng tồn kho		141	5	31.827.087.716	22.443.623.696
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		142		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn		150		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác		160		3.082.842.081	3.156.605.437
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn		161	10a	3.082.842.081	3.156.605.437
2. Thuế GTGT được khấu trừ		162		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		163	14b	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác		165		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN		200		1.346.569.037.763	1.506.480.232.357
I. Các khoản phải thu dài hạn		210		773.552.000	773.552.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng		211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn		212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn		214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác		215	4b	773.552.000	773.552.000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		216		-	-
II. Tài sản cố định		220		1.307.321.741.836	1.466.851.994.709
1. Tài sản cố định hữu hình		221		1.307.321.741.836	1.466.851.994.709
- Nguyên giá		222	6	3.589.533.359.447	3.589.393.354.447
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		223	6	(2.282.211.617.611)	(2.122.541.359.738)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		224		-	-
- Nguyên giá		225	8	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		226	8	-	-
3. Tài sản cố định vô hình		227		-	-
- Nguyên giá		228	7	185.000.000	185.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		229	7	(185.000.000)	(185.000.000)



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNG

Tầng 3, Toà nhà Đạm Phú Mỹ, 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn, Tp.HCM, Việt Nam

Mẫu số B 01-DN (Ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng BTC)

III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
1. Nguyên giá	241	9	-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	9	-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		-	337.056.175
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		-	337.056.175
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		-	-
1. Đầu tư vào Công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	262		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	-
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264	2b	-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	-
6. Dự phòng Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	270		38.473.743.927	38.517.629.473
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	10b	347.904.966	391.790.512
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272	19a	38.125.838.961	38.125.838.961
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		3.309.108.955.757	3.146.240.269.154

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/06/2026	Số đầu năm 01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.277.792.914.108	1.214.955.603.994
I. Nợ ngắn hạn	310		626.595.625.273	478.896.873.792
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		185.982.541.120	143.690.697.243
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		12.183.446.082	9.804.917.691
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		109.586.788.200	6.282.038.200
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước ngắn hạn	314	12	37.502.531.006	17.735.076.059
5. Phải trả người lao động	315		16.848.714.633	17.296.785.382
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	15a	34.682.928.644	51.857.897.996
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ HỖXD ngắn hạn	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	17a	-	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	16a	907.959.659	236.486.773
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	11a	134.947.466.668	157.590.960.580
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	18a	89.003.451.012	71.615.742.979
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.949.798.249	2.786.270.889
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	330		651.197.288.835	736.058.730.202
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334	15b	-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	17b	-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338	16b	-	-
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	11b	507.263.599.997	574.737.333.331

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNG

Tầng 3, Toà nhà Đạm Phú Mỹ, 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn, Tp.HCM, Việt Nam

Mẫu số B 01-DN (Ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng BTC)

10. Trái phiếu chuyển đổi	340	-	-	
11. Cổ phiếu ưu đãi	341	-	-	
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	-	-	
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343	18b	143.933.688.838	161.321.396.871
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344	-	-	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.031.316.041.649	1.931.284.665.160
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.037.024.520.000	1.037.024.520.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		605.763.554.227	605.763.554.227
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.874.782.311	1.874.782.311
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		386.653.185.111	286.621.808.622
<i>a. LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>420a</i>		176.919.356.622	88.146.311.427
<i>b. LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>420b</i>		209.733.828.489	198.475.497.195
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.309.108.955.757	3.146.240.269.154

Lập ngày 16 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hoàng Nam

Phan Phong Phúc



Phan Công

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 QUÝ 2 NĂM 2026

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	722.768.639.793	556.900.510.748	1.367.586.681.589	978.097.993.969
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		722.768.639.793	556.900.510.748	1.367.586.681.589	978.097.993.969
4. Giá vốn hàng bán	11	3	553.017.152.035	483.372.888.008	1.099.107.859.611	837.522.468.014
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		169.751.487.758	73.527.622.740	268.478.821.978	140.575.525.955
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BDS đầu tư			-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4	21.447.877.674	17.471.689.907	42.693.407.335	29.780.393.965
8. Chi phí tài chính	22	5	11.035.657.634	23.359.356.566	25.848.758.941	40.972.816.044
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		10.522.373.521	13.596.980.723	21.606.962.032	27.736.379.118
9. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	8	11.535.877.790	12.289.749.703	22.496.688.659	22.076.973.322
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		168.627.830.008	55.350.206.378	262.826.781.713	107.306.130.554
12. Thu nhập khác	31	6	-	1.212.764.308	-	1.212.764.308
13. Chi phí khác	32	7	3.840.601	36.772.559	28.840.601	49.737.128
14. Lợi nhuận khác	40		(3.840.601)	1.175.991.749	(28.840.601)	1.163.027.180
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		168.623.989.407	56.526.198.127	262.797.941.112	108.469.157.734
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	9	34.433.360.530	13.845.779.807	53.064.112.623	27.386.121.541
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	(2.337.219.031)	-	(4.312.632.688)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		134.190.628.877	45.017.637.351	209.733.828.489	85.395.668.881
Trong đó: Cổ đông thiểu số	61		-	-	-	-
Cổ đông Công ty mẹ	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.294	434	2.022	823
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-	-	-

Lập ngày 16 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP

(Signature)

Nguyễn Hoàng Nam

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Signature)

Phấn Phòng Phúc

GIÁM ĐỐC



(Signature)
 Phan Công

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính : đồng

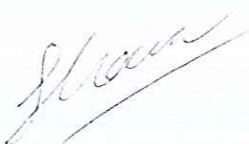
CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	262.797.941.112	108.469.157.734
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	159.670.257.873	195.602.715.258
- Các khoản dự phòng	03	-	34.822.681.238
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(4.502.492.647)	4.042.509.132
- Lãi/ lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(34.396.588.544)	(24.563.046.293)
- Chi phí đi vay	06	21.606.962.032	27.736.379.118
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	405.176.079.826	346.110.396.187
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(188.974.373.134)	(25.081.920.064)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(9.383.464.020)	(2.597.408.802)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể Lãi vay, thuế TNDN phải nộp)	11	34.115.732.237	(9.827.450.259)
- Tăng giảm chi phí chờ phân bổ	12	117.648.902	1.900.699.090
- Chi phí đi vay đã trả	14	(22.298.946.159)	(29.116.531.113)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(32.969.036.127)	(4.654.373.420)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	17	(3.836.472.640)	(5.727.291.141)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	181.947.168.885	271.006.120.478
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(140.005.000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.008.786.311.250)	(925.523.867.134)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	808.866.311.250	699.710.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	26.284.020.378	22.295.113.519
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(173.775.984.622)	(203.518.753.615)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của d.nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	350.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(92.692.594.562)	(449.966.566.896)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(397.702.000)	(118.740.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(93.090.296.562)	(100.085.306.896)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(84.919.112.299)	(32.597.940.033)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	503.914.078.140	280.519.536.988
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.686.324.875	1.611.785.571
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	420.681.290.716	249.533.382.526

Lập ngày 16 tháng 07 năm 2026

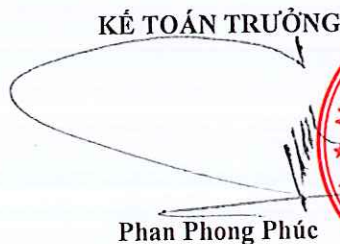
NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

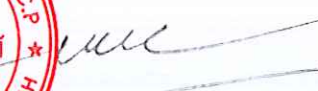
GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hoàng Nam



Phan Phong Phúc

Phan Công

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 2 NĂM 2026

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty CP Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305475110 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 28/01/2008 và giấy phép điều chỉnh
2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ - Thương mại
3. Ngành nghề kinh doanh: Vận tải dầu thô...
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng theo năm dương lịch
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - 6.1 Danh sách các công ty con:
 - 6.2 Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:
 - 6.3 Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2026 kết thúc ngày 31/12/2026
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ Kế toán doanh nghiệp
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty bảo đảm đã tuân thủ nghiêm túc và kịp thời các Chuẩn mực kế toán căn cứ vào các thông tư hướng dẫn của Bộ Tài Chính ban hành, đúng và đủ các qui định theo chế độ kế toán Việt Nam

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
 - Tỷ giá hối đoái lựa chọn áp dụng khi kế toán chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ;
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
9. Nguyên tắc kế toán các loại hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ
11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả người bán
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả cổ tức, lợi nhuận
13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ
15. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả
16. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
17. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính
18. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
19. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
20. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:
22. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
23. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
25. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
26. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư
27. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
28. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính: Đồng

	30/06/2026	01/01/2026
1 Tiền	88.204.029	29.318.206
- Tiền mặt		
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	383.543.086.687	413.884.759.934
- Các khoản tương đương tiền	37.050.000.000	90.000.000.000
Cộng	420.681.290.716	503.914.078.140

2 Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh:

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
b1) Ngắn hạn	1.018.705.000.000	-	818.785.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.018.705.000.000		818.785.000.000	
b2) Dài hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-		-	
	1.018.705.000.000	-	818.785.000.000	-

3 Phải thu khách hàng

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	449.396.733.379	-	254.205.060.109	-
- Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Lọc hóa dầu Việt Nam	199.510.537.009	-	-	-
- Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu	229.190.474.879	-	177.904.302.754	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	20.695.721.491	-	76.300.757.355	-
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)				
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)				
TỔNG	449.396.733.379	-	254.205.060.109	-

4 Phải thu khác

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
a) Ngắn hạn	109.106.423.140	-	110.214.415.676	-
- Trích trước lãi tiền gửi ngân hàng	18.588.210.873		10.475.642.707	
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi	73.073.174.233		73.073.174.233	
- Phải thu khác	17.445.038.034		26.665.598.736	
b) Dài hạn	773.552.000	-	773.552.000	-
- Ký cược, ký quỹ	773.552.000		773.552.000	
	109.879.975.140	-	110.987.967.676	-

5 Hàng tồn kho

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	31.827.087.716		22.443.623.696	
	31.827.087.716	-	22.443.623.696	-

6 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Tàu Apollo	Tàu Pacific Era	Tàu Pacific Pride	Tàu FSO Đại Hùng Queen	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
-----------	------------	-----------------	-------------------	------------------------	--------------------------	-----------

Nguyên giá TSCĐ hữu hình

Số dư đầu năm	446.436.130.362	580.284.981.192	688.016.961.981	1.873.653.675.912	1.001.605.000	3.589.393.354.447
- Mua trong kỳ					140.005.000	140.005.000
- Đầu tư XDDB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư (-)						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	446.436.130.362	580.284.981.192	688.016.961.981	1.873.653.675.912	1.141.610.000	3.589.533.359.447

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	446.436.130.362	183.299.379.423	118.632.725.014	1.373.470.074.784	703.050.155	2.122.541.359.738
- Khấu hao trong kỳ	-	36.311.950.752	49.144.068.714	74.071.775.322	142.463.085	159.670.257.873
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư (-)						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	446.436.130.362	219.611.330.175	167.776.793.728	1.447.541.850.106	845.513.240	2.282.211.617.611

Giá trị còn lại của TSCĐ HH

- Tại ngày đầu kỳ	-	396.985.601.769	569.384.236.967	500.183.601.128	298.554.845	1.466.851.994.709
- Tại ngày cuối kỳ	-	360.673.651.017	520.240.168.253	426.111.825.806	296.096.760	1.307.321.741.836

7 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
-----------	-------------------	--------------------------	--------------------	----------------------	-------------------	-----------

Nguyên giá TSCĐ vô hình

Số dư đầu năm				185.000.000		185.000.000
- Mua trong kỳ				-		-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)						-
- Giảm khác (-)				-		-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	185.000.000	-	185.000.000

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm				185.000.000		185.000.000
- Khấu hao trong kỳ						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	185.000.000	-	185.000.000

Giá trị còn lại của TSCĐ VH

- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-	-

8 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

9 Tăng, giảm bất động sản đầu tư

10 Chi phí chờ phân bổ

a) Ngắn hạn

- Chi phí chờ phân bổ khác (bảo hiểm H&M; P&I, CSSK,...)

b) Dài hạn

- Chi phí khác

30/06/2026

01/01/2026

3.082.842.081

3.156.605.437

3.082.842.081

3.156.605.437

347.904.966

391.790.512

347.904.966

391.790.512

3.430.747.047

3.548.395.949

11 Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2026		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	01/01/2026	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	134.947.466.668	134.947.466.668	67.441.969.778	90.085.463.690	157.590.960.580	157.590.960.580
- NH TMCP Đại Chúng VN - CN Sài Gòn	-	-	-	-	-	-
- NH TMCP Phương Đông - CN Tân Bình	-	-	(31.763.556)	22.611.730.356	22.643.493.912	22.643.493.912
- NH TMCP Vietcombank - TSG	68.280.800.000	68.280.800.000	34.140.400.000	34.140.400.000	68.280.800.000	68.280.800.000
- NH Wooribank Hongkong	-	-	-	-	-	-
- NH Wooribank CN Hồ Chí Minh	66.666.666.668	66.666.666.668	33.333.333.334	33.333.333.334	66.666.666.668	66.666.666.668
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	507.263.599.997	507.263.599.997	-	67.473.733.334	574.737.333.331	574.737.333.331
- NH TMCP Vietcombank - TSG	307.263.600.000	307.263.600.000	-	34.140.400.000	341.404.000.000	341.404.000.000
- NH TMCP Phương Đông - CN Tân Bình	-	-	-	-	-	-
- NH Wooribank Hongkong	-	-	-	-	-	-
- NH Wooribank CN HCM	199.999.999.997	199.999.999.997	-	33.333.333.334	233.333.333.331	233.333.333.331
	642.211.066.665	642.211.066.665	67.441.969.778	157.559.197.024	732.328.293.911	732.328.293.911

c) Các khoản nợ thuê tài chính: không phát sinh.

12 Phải trả người bán

	30/06/2026	01/01/2026
a) Phải trả người bán ngắn hạn	185.982.541.120	143.690.697.243
- Công ty cổ phần cung ứng nhiên liệu tàu biển Vina	70.275.038.580	30.164.117.190
- Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng	39.087.554.802	30.378.343.144
- SIGNAL MARITIME AFRAMAX POOL LTD	21.691.708.488	33.658.331.548
- SOKANA SHIPPING & TRADING LTD.	-	16.716.423.750
- Phải trả cho các đối tượng khác	54.928.239.250	32.773.481.611
b) Phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)		
TỔNG	185.982.541.120	143.690.697.243

13 Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

	30/06/2026	01/01/2026
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	109.586.788.200	6.282.038.200

14 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2026	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/thu trong năm	30/06/2026
a) Phải nộp	17.735.076.059	64.250.059.318	44.482.604.371	37.502.531.006
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	3.228.570.519	9.462.126.566	9.714.042.879	2.976.654.206
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.235.539.224	53.064.112.623	32.969.036.127	34.330.615.720
Thuế thu nhập cá nhân	270.966.316	941.191.646	1.031.853.302	180.304.660
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-
Thuế nhà thầu	-	782.628.483	767.672.063	14.956.420
Thuế môn bài	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	-	-
b) Phải thu	-	-	-	-
Thuế GTGT đầu vào	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	-	-

15 Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

- Chi phí lãi vay
- Các khoản trích trước khác

Cộng

b) Dài hạn

- Các khoản trích trước khác

Cộng

30/06/2026

01/01/2026

4.914.669.364 5.606.653.491

29.768.259.280 46.251.244.505

34.682.928.644 51.857.897.996

- -

- -

16 Phải trả khác		30/06/2026	01/01/2026		
a) Ngắn hạn					
- Đoàn phí công đoàn		144.835.989	119.128.718		
- Bảo hiểm xã hội		-	-		
- Bảo hiểm y tế		-	-		
- Bảo hiểm thất nghiệp		-	-		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		763.123.670	117.358.055		
Cộng		907.959.659	236.486.773		
b) Dài hạn		-	-		
17 Doanh thu chờ phân bổ		30/06/2026	01/01/2026		
a) Ngắn hạn		-	-		
Cộng		-	-		
b) Dài hạn		-	-		
Cộng		-	-		
18 Dự phòng phải trả		30/06/2026	01/01/2026		
a) Ngắn hạn					
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ		89.003.451.012	71.615.742.979		
Cộng		89.003.451.012	71.615.742.979		
b) Dài hạn					
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ		143.933.688.838	161.321.396.871		
Cộng		143.933.688.838	161.321.396.871		
19 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		30/06/2026	01/01/2026		
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:					
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại					
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		38.125.838.961	38.125.838.961		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng					
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng					
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả					
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		38.125.838.961	38.125.838.961		
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		-	-		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả					
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế					
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại					
20 Vốn chủ sở hữu					
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	CỘNG
Số dư đầu năm 2025	1.037.024.520.000	605.763.554.227	1.874.782.311	207.381.288.748	1.852.044.145.286
- Tăng vốn trong kỳ					-
- Lãi trong kỳ				198.475.497.195	198.475.497.195
- Tăng khác					-
- Giảm vốn trong kỳ (-)					-
- Lỗ trong kỳ (-)					-
- Giảm khác (-)				(119.234.977.321)	(119.234.977.321)
Số dư cuối năm 2025	1.037.024.520.000	605.763.554.227	1.874.782.311	286.621.808.622	1.931.284.665.160

Số dư đầu năm 2026	1.037.024.520.000	605.763.554.227	1.874.782.311	286.621.808.622	1.931.284.665.160
- Tăng vốn trong kỳ					-
- Lãi trong kỳ				209.733.828.489	209.733.828.489
- Tăng khác					-
- Giảm vốn trong kỳ (-)					-
- Lỗ trong kỳ (-)					-
- Giảm khác (-)				(109.702.452.000)	(109.702.452.000)
Số dư cuối kỳ này	1.037.024.520.000	605.763.554.227	1.874.782.311	386.653.185.111	2.031.316.041.649
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu					
			30/06/2026		01/01/2026
- Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)			673.200.000.000		673.200.000.000
- Các cổ đông khác			363.824.520.000		363.824.520.000
			1.037.024.520.000		1.037.024.520.000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia					
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu					-
+ Vốn góp đầu năm			1.037.024.520.000		1.037.024.520.000
+ Vốn góp cuối năm			1.037.024.520.000		1.037.024.520.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia					-
d) Cổ tức					
			30/06/2026		01/01/2026
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm					
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:			103.702.452.000		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:					
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:					
d) Cổ phiếu					
			30/06/2026		01/01/2026
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành					
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng					
- Số lượng cổ phiếu được mua lại					
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành			103.702.452		103.702.452
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VNĐ/cổ phiếu</i>					
e) Các quỹ của doanh nghiệp:					
			30/06/2026		01/01/2026
- Quỹ đầu tư phát triển			605.763.554.227		605.763.554.227
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			1.874.782.311		1.874.782.311
21 Nguồn kinh phí					
22 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán					
			30/06/2026		01/01/2026
a) Tài sản thuê ngoài					
b) Tài sản nhận giữ hộ					
c) Ngoại tệ các loại:					
- USD			13.775.292,29		15.654.083,96
- SGD			-		1.724,65
- EUR			145,00		145,00
d) Nợ khó đòi đã xử lý:			77.693.973.000		78.702.730.000
VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh					
					Đơn vị tính: Đồng
1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ					
			Quý 2/2026		Quý 2/2025
- Doanh thu dịch vụ			722.768.639.793		556.900.510.748
Cộng			722.768.639.793		556.900.510.748
Trong đó:					
+ Dịch vụ vận tải			365.475.726.265		166.401.791.817
+ Dịch vụ cho thuê FSO			59.316.368.250		60.960.845.800
+ Dịch vụ Quản lý tàu			2.045.726.039		1.496.950.000
+ Dịch vụ thương mại (kinh doanh khí LPG)			51.570.819.000		172.225.833.450
+ Dịch vụ khác (ủy thác khai thác tàu Tổng công ty)			244.360.000.239		155.815.089.681
2 Các khoản giảm trừ doanh thu					
			Quý 2/2026		Quý 2/2025
Cộng			-		-

		Quý 2/2026	Quý 2/2025
3 Giá vốn hàng bán			
- Giá vốn dịch vụ cung cấp		553.017.152.035	483.372.888.008
	Cộng	553.017.152.035	483.372.888.008
Trong đó:		-	-
+ Dịch vụ vận tải		219.014.069.365	117.428.967.746
+ Dịch vụ cho thuê FSO		37.035.887.661	38.129.175.075
+ Dịch vụ Quản lý tàu		1.877.933.594	1.398.304.160
+ Dịch vụ thương mại (kinh doanh khí LPG)		51.565.185.000	172.187.719.450
+ Dịch vụ khác (ủy thác khai thác tàu Tổng công ty)		243.524.076.415	154.228.721.577
4 Doanh thu hoạt động tài chính		Quý 2/2026	Quý 2/2025
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		19.813.781.636	13.009.595.141
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ		2.034.135.913	4.462.094.766
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại		(400.039.875)	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		-	-
	Cộng	21.447.877.674	17.471.689.907
5 Chi phí tài chính		Quý 2/2026	Quý 2/2025
- Lãi tiền vay		10.522.373.521	13.596.980.723
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ		1.857.186.285	6.201.765.782
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại		(1.343.902.172)	-
- Chi phí tài chính khác		-	3.560.610.061
	Cộng	11.035.657.634	23.359.356.566
6 Thu nhập khác		Quý 2/2026	Quý 2/2025
- Các khoản khác		-	1.212.764.308
	Cộng	-	1.212.764.308
7 Chi phí khác		Quý 2/2026	Quý 2/2025
- Chi phí khác		3.840.601	36.772.559
	Cộng	3.840.601	36.772.559
8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
a) Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		Quý 2/2026	Quý 2/2025
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		80.715.701.398	28.139.892.858
- Vật tư phụ tùng		10.430.069.736	5.840.215.166
- Chi phí nhân công		9.997.667.718	12.416.404.147
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		79.763.897.394	98.488.635.642
- Chi phí sản xuất chung, dịch vụ mua ngoài		75.139.633.592	31.477.851.781
- Chi phí bằng tiền khác		296.970.182.197	307.009.888.414
	Cộng	553.017.152.035	483.372.888.008
b) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		Quý 2/2026	Quý 2/2025
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; tái cơ cấu, dự phòng khác		-	-
- Các khoản ghi giảm khác		-	-
9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		Quý 2/2026	Quý 2/2025
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		-	-
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		34.433.360.530	13.845.779.807

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

IX. Những thông tin khác

- 1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3 Thông tin về các bên liên quan:

Nghiệp vụ các bên liên quan:

a) Các đơn vị thành viên PVTrans:

Quý 2/2026	Doanh thu DV & TM	Doanh thu tài chính/khác	Phải thu thương mại	Phải thu khác	Phải trả thương mại	Phải trả khác
- Tổng Cty Cổ phần Vận tải Dầu khí	554.691.860.607		229.190.474.879	-		
- CN Tcty CP VT Dầu khí - Cty DV Quản lý Tàu (PSM)					278.740.439	
- Cty CP Hàng Hải Thăng Long					39.087.554.802	
- Cty CP vận tải dầu khí Quảng Ngãi					12.514.737.788	
- Cty CP VT DK Đông Dương					38.718.000	
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Tp HCM						
	554.691.860.607	-	229.190.474.879	-	51.919.751.029	-

b) Các đơn vị thành viên PVN:

Quý 2/2026	Doanh thu DV & TM	Doanh thu tài chính/khác	Phải thu thương mại	Phải thu khác	Phải trả thương mại	Phải trả khác
- Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Lọc hóa dầu Việt Nam	199.510.537.009		199.510.537.009			
- Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	94.498.564.500		-			
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN HCM				438.794.521		
- Cty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu					7.758.413.000	
- Tổng công ty Bảo hiểm PVI					805.612.557	
- Công ty Bảo hiểm PVI Bến Thành					283.500.000	
	294.009.101.509	-	199.510.537.009	438.794.521	8.847.525.557	-

4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

5 Thông tin so sánh

	Quý 2/2026	Quý 2/2025	Chênh lệch
+ Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	722.768.639.793	556.900.510.748	165.868.129.045
+ Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	168.623.989.407	56.526.198.127	112.097.791.280

Nguyên nhân chênh lệch:

Kết quả kinh doanh Q2/2026 ghi nhận sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước. Động lực tăng trưởng doanh thu/ lợi nhuận chủ yếu đến từ việc tăng cường hoạt động vận tải, hoạt động tài chính, mở rộng dịch vụ thuê và cho thuê tàu ngoài.

6 Thông tin về hoạt động liên tục

7 Những thông tin khác

- Số liệu tại ngày 01/01/2026 của Thuyết minh số 13: Phải trả về cổ tức, lợi nhuận và Thuyết minh số 16: Phải trả khác đã được trình bày lại theo mẫu báo cáo của Thông tư 99/2025/TT-BTC

Lập ngày 16 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hoàng Nam

Phan Phong Phúc



Phan Công